**bôi gio trát trấu** *cũng nói* bôi tro trát trấu (vào mặt) Ví hành động làm nhục, làm mất thể diện (của người thân) bằng việc xấu xa của mình.   
**bôi tro trét trấu (phương ngữ).** *xem* bôi tro trát trấu.   
**bôi trơn** *động từ* Cho chất lỏng hoặc bột mềm vào giữa hai mặt cọ xát với nhau trong máy để giảm bớt các hiện tượng có hại như mòn, mất năng lượng, v.v.   
**bổi,** *danh từ* Người đàn ông làm thuê hoặc đi ở chuyên phục vụ trong khách sạn hoặc nhà riêng. Bồi phòng\*. Đi ở *bồi.*   
**bổi,** *động từ* **1** Làm cho có thêm nhiều lớp *khác dính* chặt vào để được dày hơn, bền chắc hơn. Bồi *bìa.* Bồi bức *tranh.* Đắp *đất* bồi thêm *chân đê.* **2** (Bùn cát) lắng đọng lại và làm nâng cao thêm lòng sông, lòng hồ hoặc làm rộng thêm bờ sông, bờ hồ. Con *sông kia* bên lở bên *bồi...* (ca dao). Đất bồi. **3** Tiếp liền thêm hành động bắt phải chịu đựng nặng nề hơn nữa. Bồi thêm hai *quả đấm. Bắn bồi thêm mấy phát.* Nói *bồi* thêm *một câu.*   
**bổi,** *động từ* (ít dùng). Đền bù lại cái đã làm mất mát, hưhỏng.   
**bổi bàn** *danh từ* Người làm thuê hoặc đi ở chuyên phục vụ ở bàn ăn.   
**bổi bếp** *danh từ* Người đàn ông đi ở làm việc phục dịch, nhưbồi, bếp, v.v. (nói khái quát).   
**bổi bổ** *động từ* Làm cho nhiều thêm hoặc mạnh thêm. Bồi *bổ* sức lực. Bồi *bổ kiến* thức. Bồi bổ tỉnh thần.   
**bổi bút** *danh từ* Kẻ làm tay sai bằng nghề viết sách báo.   
**bồi dưỡng** *động từ* **1** Làm cho tăng thêm sức của cơ thể bằng chất bổ. Bồi *dưỡng* sức *khoẻ. Tiền* bồi *dưỡng (tiền cấp cho để ăn* uống *bồi* dưỡng). **2** Làm cho tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất. Bồi dưỡng *cán bộ trẻ. Bồi dưỡng đạo đức.*   
**bổi đắp** *động từ* Đắp thêm cho dày hơn, vững hơn. Bồi đắp chân *đê.* Phù sa *bồi đắp cho* cánh đồng.   
**bổi hoàn** *động từ* Trả lại tiền của, tài sản đã lấy trái phép và hiện còn *giữ. Đổi* hoàn cho *công quỹ.*   
**bổi hồi** *tính từ* (hay động từ). Ở trong trạng thái có những cảm xúc, ý nghĩ trở đi trở lại làm xao xuyến không yên, thường là *khi* nghĩ đến việc đã qua. Thương *nhớ* bồi hồi *trong dạ. !!* Láy: bối hối bồi *hồi* (ý mức độ nhiều). Nhớ *ai bổi* hổi bồi *hồi, Như đứng* đống lửa, *như* ngôi *đống than* (ca dao).   
**bồi khoản** *danh từ* (id). Món tiền phải bồi thường, thường là khi bại trận hoặc thua kiện. *Bồi khoản chiến* tranh.   
**bổi lấp** *động từ* Lấp dần do các chất lắng đọng. Cửa *sông bị bồi* lấp. Bùn đất bồi lấp *dòng cháy.*   
**bồi phòng** *danh từ* Người làm thuê chuyên phục vụ trong các phòng ở khách sạn.   
**bồi tế** *danh từ* Người đứng tế phụ bên cạnh bồi thẩm danh từ Thẩm phán cùng ngồi xét xử với chánh án trong một phiên toà.   
**bổi thần** *danh từ* Bể tôi của vua chư hầu, trong quan hệ với hoàng đế.   
**bổi thường** *động từ* Đền bù bằng tiền những thiệt hại về vật chất mà mình phải chịu trách nhiệm. Làm *hỏng* phải *bồi thường.* Bồi thường cho *gia đình* người *bị* nạn.   
**bồi tích** *danh từ* Lớp đất đá đọng trong các thung lũng sông, do dòng nước chảy đưa tới.   
**bồi trúc** *động từ* (cũ; ít dùng). Đắp thêm vào đê, đập, v.v. Bồi trúc chỗ *đê bị lở.*   
**bổi tụ** *động từ* Tích tụ và bồi đắp phù sa. *Đồng bằng* Bắc *Bộ* hình *thành do* một quá *trình bồi tụ lâu dài.*   
**bổi** *danh từ* **1** Mớ cành 1á, cỏ rác lẫn lộn, thường dùng để đun. Đống bối. *Dùng bối* thay *than đốt lò.* **2** (phương ngữ). Vụn rơm, thóc lép. *Dùng đất* lẫn *bổi để trát.*   
**bổi hổi** *tính từ* (hay động từ). (khẩu ngữ). Như bồi hồi *(nhưng* nghĩa mạnh *hơn).* Gan *ruột bối hổi. Thương* nhớ *bổi* hổi.   
**bổi hổi bồi hổi** *tính từ* (hay động từ). xem *bồi* hỏi (láy). **bối,** *danh từ* Đê nhỏ, đắp vòng ngoài đê chính.   
**bối, (phương ngữ).** *xem* búi,.   
**bối cảnh** *danh từ* **1** Cảnh vật làm nền trong bức vẽ hoặc khung cảnh bài trí làm nền trên sân khấu. **2** Hoàn cảnh chung khi một sự việc phát sinh và phát triển. Bối *cảnh* lịch *sử của cuộc khởi nghĩa.* Bối *cảnh xã* hội.   
**bối rối** *tính từ* (hay động từ). Lúng túng, mất bình tĩnh, không biết nên xử trí thế nào. Vẻ mặt *bối* rối. *Lâm uào* tình *thế bối rối.*   
**bội,** *động từ* (ít dùng). Làm trái ngược với cái đã theo hay đã hứa; phản lại. Bội *lời cam kết.* Bội ơn.   
**bội, l** *tính từ* (kết hợp hạn chế). Được nhân lên nhiều lần; hơn nhiều, so với một mức nhất định. *Mùa* tốt bội. Thu *bội* lên *đến sáu* tấn. *Người đông gấp* bội. II. danh từ Tích của một đại lượng với một số nguyên. *Bội* chung\*.   
**bội bạc** *tính từ* Làm sai trái và không xứng với công ơn, tình nghĩa, do không nhớ ơn, nhớ nghĩa. Con người bội *bạc. Ăn ở bội bạc.*   
**bội chỉ** *động từ* Chỉ tiêu vượt quá mức thu.   
**bội chỉ ngân sách** *danh từ* Hiện tượng chi ngân sách vượt thu ngân sách.   
**bội chỉ tiền mặt** *danh từ* Hiện tượng số lượng tiền mặt thu vào ngân hàng nhà nước không đủ chi tiêu, phải *phát* hành thêm tiền giấy.   
**bội chung** *danh từ* Bội đồng thời của nhiều đại lượng. *Bội* chung nhỏ *nhất (bội* chung *nhỏ hơn tất cả* các bội chung *khác).*   
**bội nghĩa** *động từ* (thường đi với vong ân). Phụ ơn nghĩa. Phường uong *ân* bội *nghĩa.* bội nghịch đại từ (cũ). Phản nghịch.   
**bội nhiễm** *động từ* Bị nhiễm khuẩn khi đang mắc một bệnh hoặc nhiễm khuẩn lần thứ hai khi cơ thể đang bị nhiễm khuẩn mãn tính. Bị bội nhiễm do *sức đề kháng yếu. Bệnh nhân lao cần được điều* trị dứt *hẳn để tránh bội* nhiễm.   
**bội ơn** *động từ* Không những không biết ơn mà còn xử tệ với người mình mang ơn.   
**bội phản** *động từ* (id). Như *phán bội.*   
**bội phần** *phụ từ* Hơn rất nhiều, so *với* một mức nào đó; gấp bội. Tươi *đẹp* bội phần. Bội *phân sung sướng.*   
**bội số** *danh từ* Tích của một số với một số nguyên. *Bội số chung\*.*   
**bội số chung** *danh từ* Bội số đồng thời của hai hay nhiều đại lượng. *48* là bội số chung *của* 6, **8** uà *12.* **12** *là bội* số chung *nhỏ nhất (nhỏ* hơn tất cả *các bội số chung khác) của* **4** *và* 6. bội thu động từ **1** Thu hoạch mùa màng được nhiều hơn bình thường. *Một uụ mùa* bội thu. **2** Thu ngân sách nhiều hơn chỉ.   
**bội thực** *động từ* Ăn quá nhiều và không tiêu hoá *kịp,* gây cảm giác hết sức khó chịu trong bụng. Bị bội thực.   
**bội tín** *động từ* Phụ lòng tin cậy, *lường* gạt hoặc chiếm đoạt trái phép của người khác. Hành *động bội* tín.   
**bội tỉnh** *danh từ* (cũ; ít dùng). Huân chương.   
**bội tình** *động từ* Phản lại lời hẹn ước chung thuỷ trong tình yêu nam nữ. *Người* chồng bội tình. *Bị bội* tình.   
**bội ước** *động từ* Làm trái với điều đã giao ước. *Một hành* động bội *ước.* Bội *ước* lời *cam* kết.   
**bôn** *động từ* (kng;; id). Chạy nhanh, đi nhanh. *Bôn nhanh* uê *phía trước.*   
**bôn ba** *động từ* Đi đây đi đó, chịu nhiều gian lao, vất vả để lo liệu công việc. Bôn ba *tìm đường sống. Cuộc đời* bôn ba *vì* cách mạng.   
**bôn hành** *động từ* (ít dùng). Chạy ngược xuôi để lo liệu việc riêng.   
**bôn sê vích** *xem* borseuich.   
**bôn tập** *động từ* (Quân đội) vận động nhanh chóng từ xa đến đánh úp địch. *Đánh bôn tập.* Hành *quân* bôn *tập* diệt đồn.   
**bôn tẩu đg** (cũ). Chạy ngược xuôi đây đó để lo liệu công việc. *Bôn* tấu khắp mọi *nơi.*   
**bôn xu** *động từ* (ít dùng). Vào ra nơi quyền thế để nịnh nọt, cầu cạnh. Bôn *xu bọn* quyền thế Thói *bôn xu.*   
**bồn,** *danh từ* **1** Đồ dùng chứa nước để tắm hoặc trồng cây cảnh, v.v., thường đặt ở những vị trí nhất định. **2** Khoảng đất đánh thành vằng để trồng cây, trồng *hoa. Bồn cây* mít. *Bôn hoa.*